

SỞ GD&ĐT NAM ĐỊNH
TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/TB-THPTXTB

Xuân Trường, ngày 14 tháng 10 năm 2021

THÔNG BÁO

Công khai số liệu thực hiện NSNN quý III năm 2021

Thực hiện thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống quốc dân;

Thực hiện thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Thực hiện thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THPT Xuân Trường B thông báo công khai số liệu thực hiện NSNN quý III năm 2021.

- Nội dung công khai gồm:

+ Quyết định số 03/QĐ-XTB

+ Biểu số 3

+ Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách quý III tại KBNN

- Hình thức công khai: Niêm yết tại đơn vị (Bảng tin tầng 1 nhà trường) và trên cổng thông tin điện tử của trường.

- Thời gian công khai: Từ ngày 14/10/2021 đến 13/11/2021

Trường THPT Xuân Trường B trân trọng thông báo.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Vũ Văn Cường

Trường THPT Xuân TrườngB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/QĐ-XTB

Xuân Trường, ngày 14 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thực hiện NSNN quý III năm 2021 của Trường THPT Xuân Trường B

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ nhà trường,

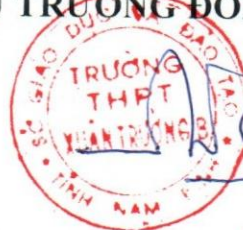
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện NSNN quý III năm 2021 của Trường THPT Xuân Trường B (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tài vụ nhà trường chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



**HIỆU TRƯỞNG
VŨ VĂN CƯỜNG**

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Xuân Trường B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 101 4093

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Trường, ngày 14 tháng 10 năm 2021

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ QUÝ III NĂM 2021

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THPT Xuân Trường B công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý III như sau:

ĐVT: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				

	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.452.370	2.683.446		
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.452.370	2.683.446		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.452.370	2.683.446		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.452.370	2.668.446		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	123.300	15.000		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				

8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				

9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 14 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Văn Cường

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Xuân Trường B

Mã ĐVQHNS: 1014093

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý III năm 2021

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12				120.000.000	3.300.000	123.300.000	123.300.000	15.000.000	35.000.000				88.300.000
	074			120.000.000	3.300.000	123.300.000	123.300.000	15.000.000	35.000.000				88.300.000
				120.000.000	3.300.000	123.300.000	123.300.000	15.000.000	35.000.000				88.300.000
13				10.545.000.000	(92.630.000)	10.452.370.000	10.452.370.000	2.668.446.000	7.754.558.700				2.697.811.300
	074			10.545.000.000	(92.630.000)	10.452.370.000	10.452.370.000	2.668.446.000	7.754.558.700				2.697.811.300
				10.545.000.000	(92.630.000)	10.452.370.000	10.452.370.000	2.668.446.000	7.754.558.700				2.697.811.300
		Cộng:		10.665.000.000	(89.330.000)	10.575.670.000	10.575.670.000	2.683.446.000	7.789.558.700				2.786.111.300

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Xuân Trường B

Mã ĐVQHNS: 1014093

Mã cấp NS: 2

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6... tháng 10 năm 2021

Kế toán



Kế toán trưởng

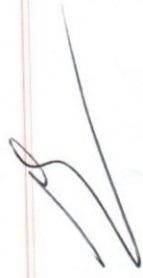
(Ký tên, đóng dấu)



ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 5... tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng



Phạm Thị Nhài

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Vũ Văn Cường



Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Xuân Trường B

Mã ĐVQHNS: 1014093

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DƯ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý III năm 2021

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12						15.000.000	35.000.000	15.000.000	35.000.000
Giáo dục trung học phổ thông		074					15.000.000	35.000.000	15.000.000	35.000.000
Vật tư văn phòng			6550					3.800.000		3.800.000
Vật tư văn phòng khác			6599					3.800.000		3.800.000
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950				15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6956				15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
Chi khác			7750					16.200.000		16.200.000
Chi các khoản khác			7799					16.200.000		16.200.000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13						2.668.446.000	7.754.558.700	2.668.446.000	7.754.558.700
Giáo dục trung học phổ thông		074					2.668.446.000	7.754.558.700	2.668.446.000	7.754.558.700
Tiền lương			6000				2.668.446.000	7.754.558.700	2.668.446.000	7.754.558.700
Lương theo ngạch, bậc			6001				1.360.131.500	4.011.064.900	1.360.131.500	4.011.064.900
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050				1.360.131.500	4.011.064.900	1.360.131.500	4.011.064.900
Tiền công khác			6099				76.285.100	242.444.600	76.285.100	242.444.600
Phụ cấp lương			6100				641.909.400	1.894.698.700	641.909.400	1.894.698.700
Phụ cấp chức vụ			6101				22.797.000	68.391.000	22.797.000	68.391.000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112				423.352.600	1.246.012.500	423.352.600	1.246.012.500
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113				2.682.000	8.046.000	2.682.000	8.046.000

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Xuân Trường B

Mã ĐVQHNS: 1014093

Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				193.077.800	572.249.200	193.077.800	572.249.200
Phúc lợi tập thể			6250					1.840.000		1.840.000
Chi khác			6299					1.840.000		1.840.000
Các khoản đóng góp			6300				388.218.000	1.149.721.200	388.218.000	1.149.721.200
Bảo hiểm xã hội			6301				289.098.600	856.424.000	289.098.600	856.424.000
Bảo hiểm y tế			6302				49.559.700	146.815.500	49.559.700	146.815.500
Kinh phí công đoàn			6303				33.039.800	97.877.100	33.039.800	97.877.100
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				16.519.900	48.604.600	16.519.900	48.604.600
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400					138.678.200		138.678.200
Chi khác			6449					138.678.200		138.678.200
Vật tư văn phòng			6550					30.225.000		30.225.000
Vật tư văn phòng khác			6599					30.225.000		30.225.000
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				1.557.000	5.023.100	1.557.000	5.023.100
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601				57.000	288.000	57.000	288.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605					235.100		235.100
Khoản điện thoại			6618				1.500.000	4.500.000	1.500.000	4.500.000
Công tác phí			6700					24.140.000		24.140.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701					5.070.000		5.070.000
Phụ cấp công tác phí			6702					14.070.000		14.070.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703					5.000.000		5.000.000

Mã chương: 422
Đơn vị: Trường THPT Xuân Trường B
Mã ĐVQHNS: 1014093
Mã cấp NS: 2

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi phí thuê mướn			6750					11.405.000		11.405.000
Thuê phương tiện vận chuyển			6751					11.405.000		11.405.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900				33.870.000	33.870.000		33.870.000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912				32.670.000	32.670.000		32.670.000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913				1.200.000	1.200.000		1.200.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000				87.468.000	113.667.000	87.468.000	113.667.000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001					26.199.000		26.199.000
Chi khác			7049				87.468.000	87.468.000	87.468.000	87.468.000
Chi khác			7750				69.620.000	69.620.000	69.620.000	69.620.000
Chi các khoản khác			7799				69.620.000	69.620.000	69.620.000	69.620.000
Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp			7850				9.387.000	28.161.000	9.387.000	28.161.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			7854				9.387.000	28.161.000	9.387.000	28.161.000
Cộng:							2.683.446.000	7.789.558.700	2.683.446.000	7.789.558.700
Phần KBNN ghi:										

Mã cấp NS: 2

[illegible]

Vũ Văn Cường